CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thủy Điện Cần Đơn

Ngày 31/12/2024	14,250 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.4%	**2.4%**	**-0.5%**

DT thuần
Q4/24
95.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼84.1| -46.7%
YoY: ▲ 2.60| 2.8%

LN thuần
Q4/24
16.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼93.7| -85.2%
YoY: ▲ 4.40| 36.6%

LN sau thuế
Q4/24
12.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼75.5| -85.5%
YoY: ▲ 3.69| 39.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
46.3%
YoY: +/-▲ 4.0%

ROE
2024
14.0%
YoY: +/-▲ 1.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,983 - 15,206
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	983
Số lượng CPLH (CP)	68,998,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)	141,663
Sở hữu nước ngoài	7.1%
Beta	0.44
EPS	2,065
P/E	6.9

DT thuần
2024
423
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00| -1.9%

LN thuần
2024
181
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0| 10.3%

LN sau thuế
2024
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0| 9.6%

Cơ cấu sở hữu

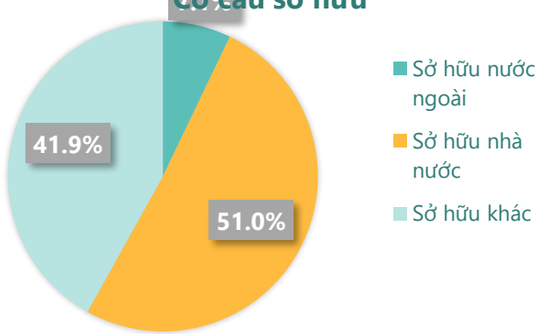

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

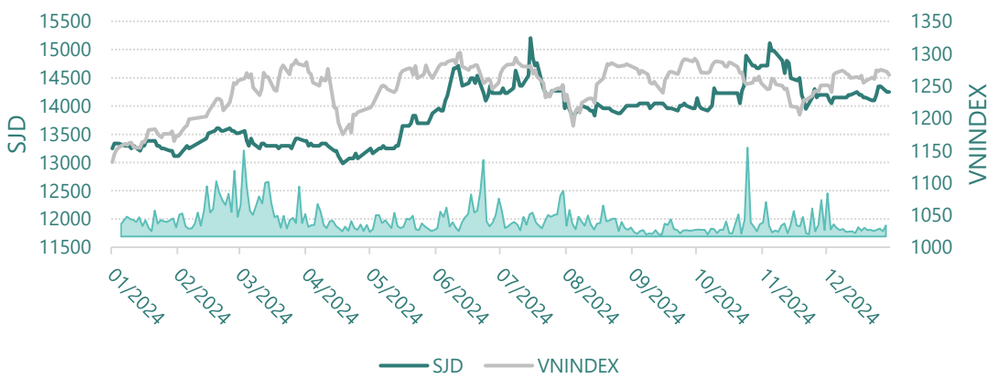

Cơ cấu cổ đông

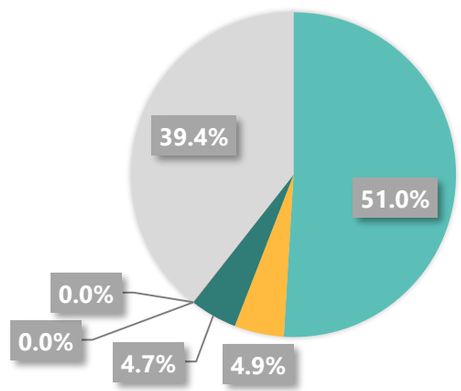

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

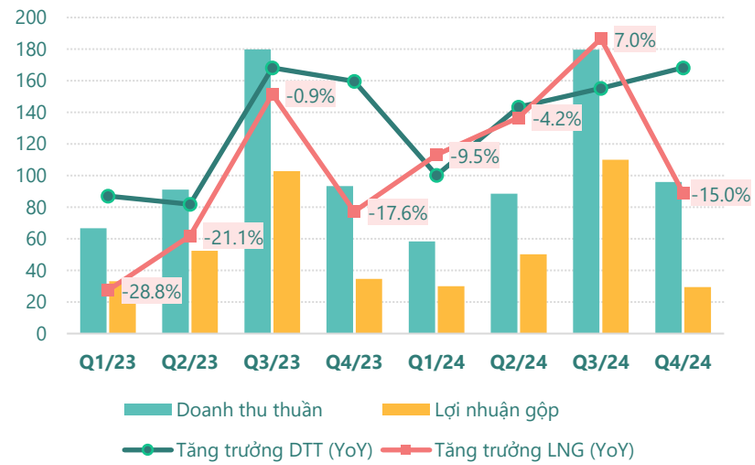

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

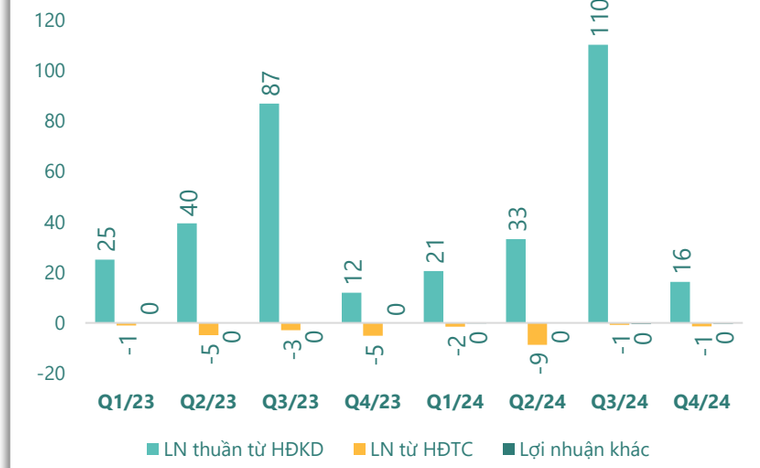

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

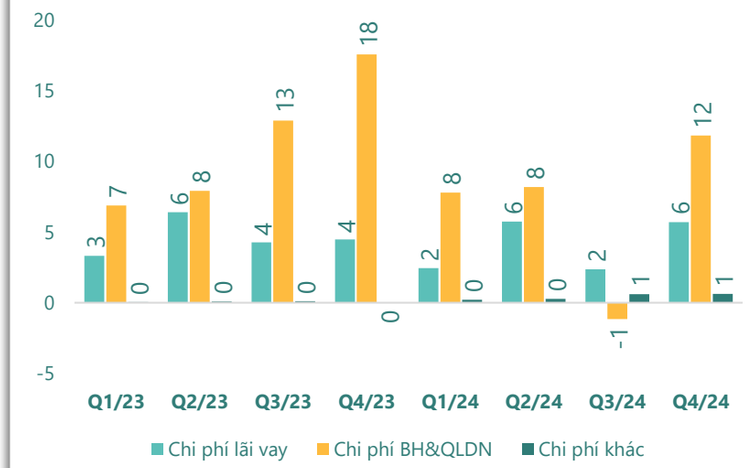

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

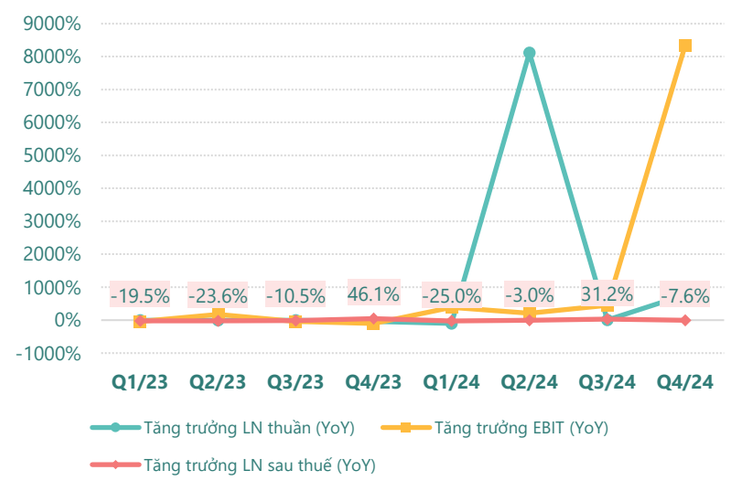

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

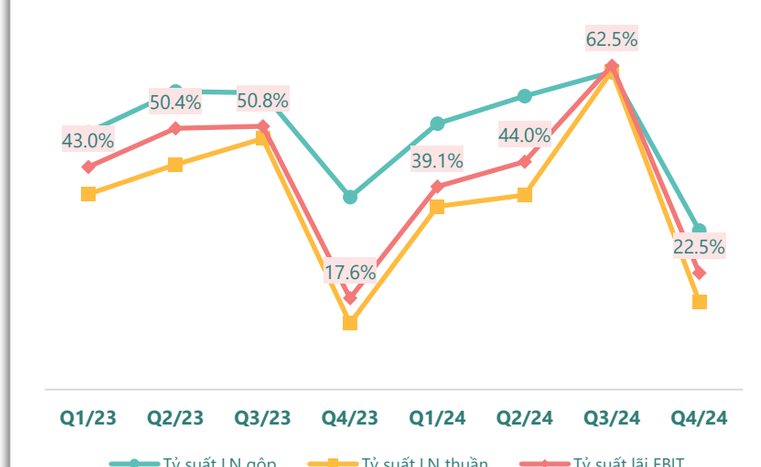

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

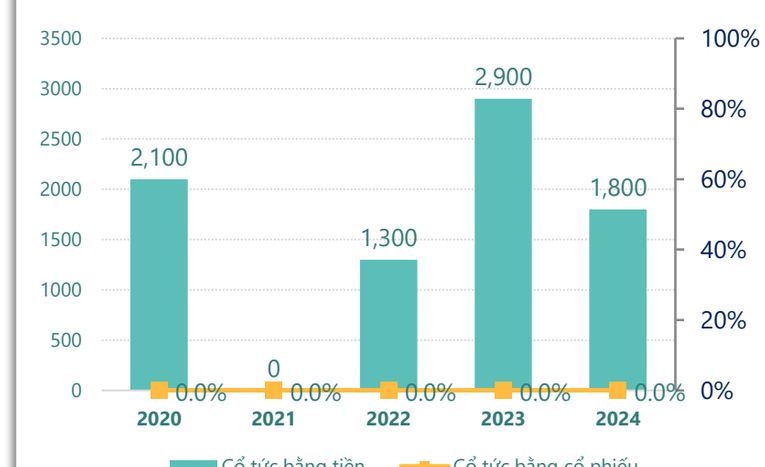

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

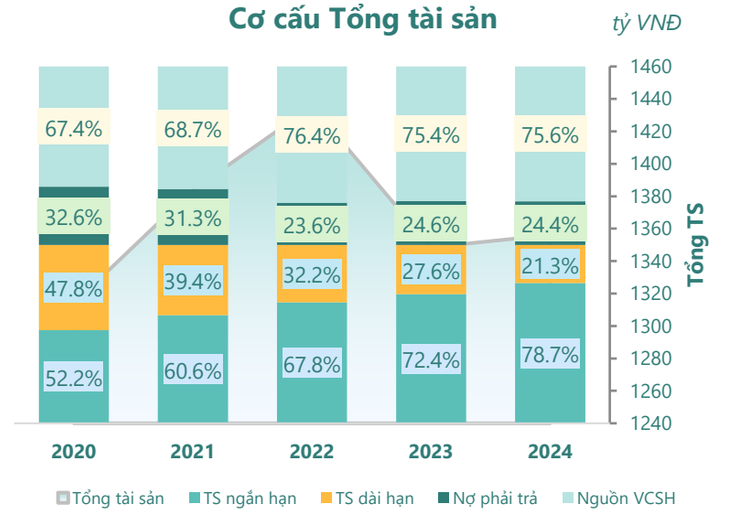

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

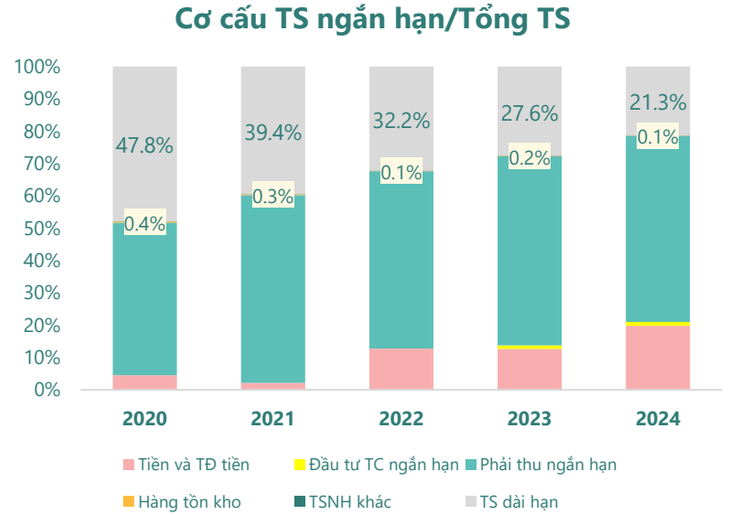

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

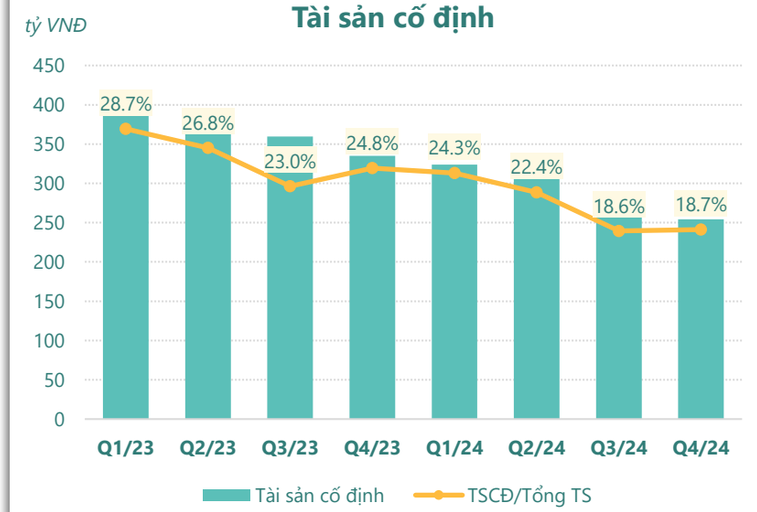

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

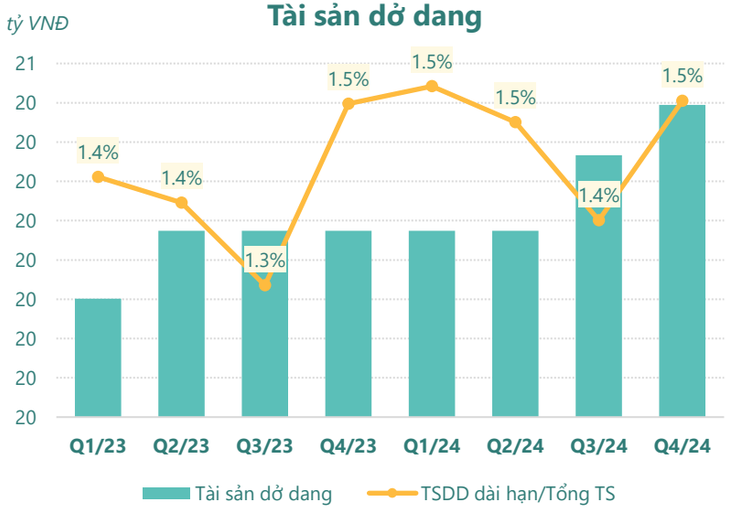

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

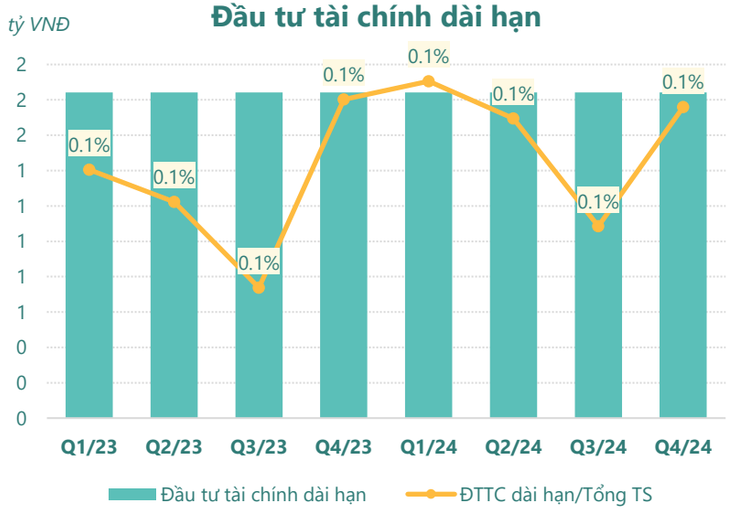

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

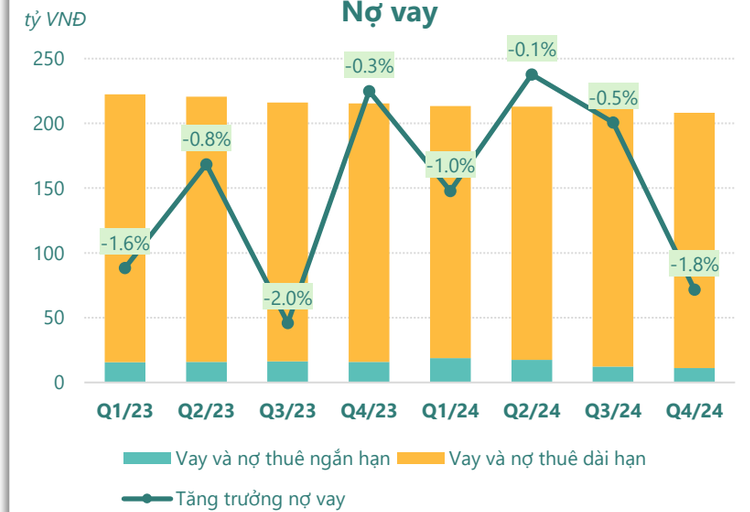

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

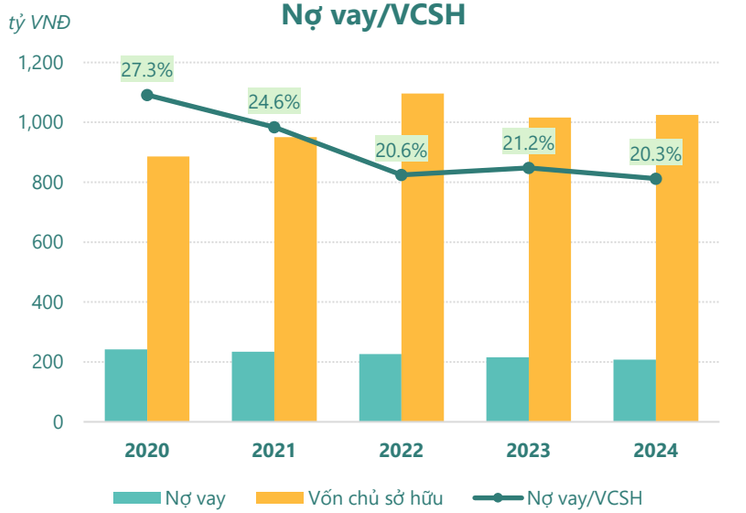

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

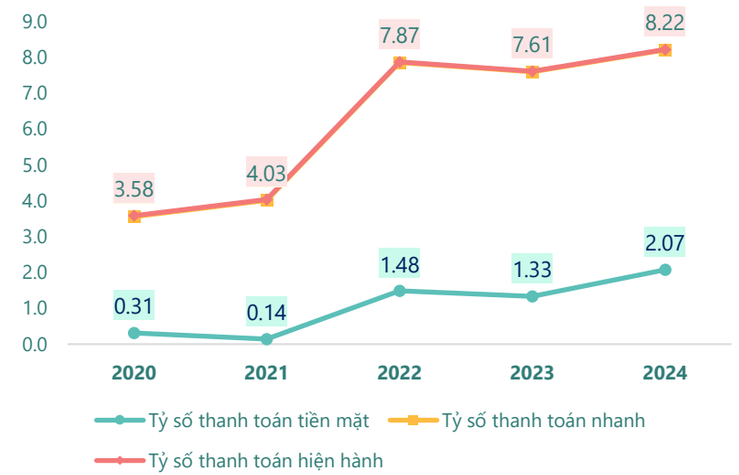

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

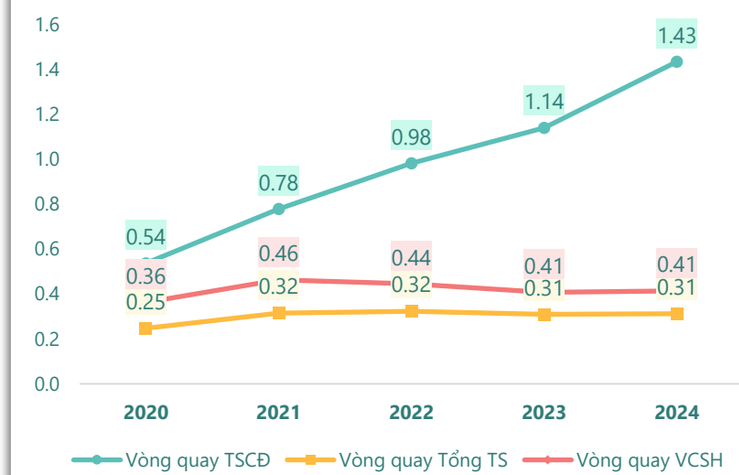

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

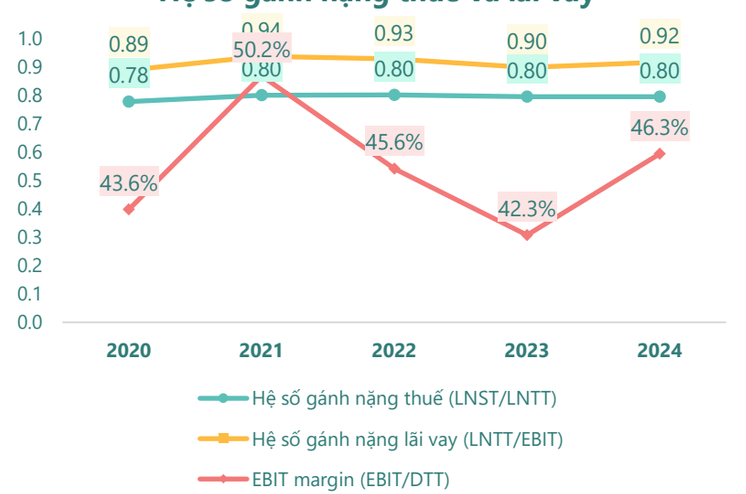

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

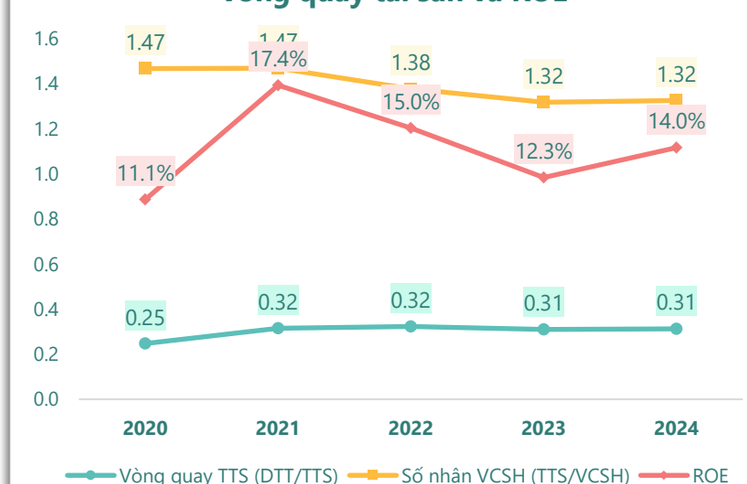

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

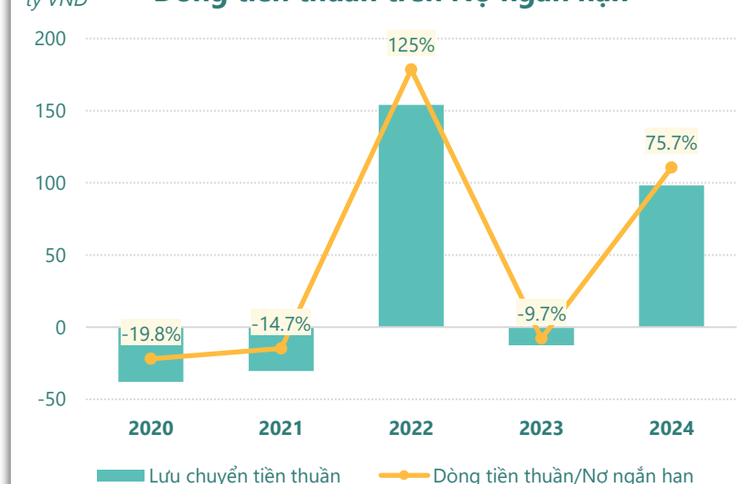

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**95.9**	**93.3**	**2.8%**	**423**	**431**	**-1.9%**
Giá vốn hàng bán	66.5	58.6	13.4%	203	208	-2.4%
Lợi nhuận gộp	29.5	34.6	-14.9%	220	223	-1.5%
Doanh thu HĐTC	4.64	2.03	129%	8.26	7.35	12.4%
Chi phí TC	6.00	7.15	-16.1%	20.7	21.4	-3.4%
Chi phí lãi vay	5.71	4.48	27.5%	16.3	18.5	-12.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**11.8**	**17.6**	**-32.7%**	**26.7**	**45.3**	**-41.1%**
LN thuần từ HĐKD	16.3	11.9	36.6%	181	164	10.3%
Lợi nhuận khác	**-0.40**	**0.03**	**-1434%**	**-1.13**	**0.12**	**-1059%**
LN trước thuế	15.9	11.9	33.2%	179	164	9.6%
Lợi nhuận sau thuế	**12.9**	**9.21**	**39.6%**	**143**	**130**	**9.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.5**	**8.86**	**41.4%**	**142**	**130**	**9.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.3	204	-10.6	39.0	24.5	152
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.34	1.89	0.76	1.61	12.0	6.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.50	-201	-4.79	-1.80	-1.05	-120
Tiền đầu kỳ	158	166	171	156	195	231
Lưu chuyển tiền thuần	**8.18**	**4.84**	**-14.7**	**38.8**	**35.4**	**38.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	166	171	156	195	231	269

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,356**	**1,348**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,067	977	9.3%
Tiền và tương đương tiền	269	171	57.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	15.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	781	788	-0.9%
Hàng tồn kho	1.62	2.10	-22.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	0.68	-44.7%
Tài sản dài hạn	**289**	**372**	**-22.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	254	335	-24.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.4	20.3	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.84	1.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**12.2**	**14.5**	**-16.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	331	332	-0.4%
Nợ ngắn hạn	**130**	**128**	**1.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.2	15.9	-29.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.4	49.4	6.1%
Nợ dài hạn	201	204	-1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	197	200	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,025**	**1,017**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,025**	**1,016**	**0.9%**
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.03**	**0.03**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)